

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung dự án đầu tư
Ngày 06 tháng 05 năm 2024)

I. TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp: **UMC ELECTRONICS CO., LTD.**
Số Giấy đăng ký kinh doanh: 0300-01-008703
Ngày cấp: 26/01/1968
Cơ quan cấp: Văn phòng pháp lí Saitama, Nhật Bản
Mã số thuế (tại Việt Nam): Không
Địa chỉ trụ sở: 2-1260 Owada-cho, Minuma-ku, Saitama-shi, Saitama-ken, Nhật Bản
Tel.: +81-48-724-0001 Fax: +81-48-724-0005
Email: Không Website: <http://www.umc.co.jp/>

Người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: **KOTA OTOSHI**
Giới tính: Nam
Chức vụ: Giám đốc đại diện
Sinh ngày: 09/02/1960
Quốc tịch: Nhật Bản
Hộ chiếu số: TR4287922
Ngày cấp: 30/06/2015
Nơi cấp: Nhật Bản
Địa chỉ đăng ký: 2-10-11 Momoyama-cho, Ohbu-shi, Aichi-ken, Nhật Bản
Chỗ ở hiện tại: 2-10-11 Momoyama-cho, Ohbu-shi, Aichi-ken, Nhật Bản
Điện thoại: +81 48-724-0001 Fax: +81 48-724-0005 Email:

Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

1.1. Tên dự án: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ TẠO VÀ LẮP RÁP CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ, BỘ PHẬN VÀ LINH KIỆN ĐIỆN TỬ CÔNG NGHỆ CAO**

Tên tiếng Anh: **MANUFACTURING AND ASSEMBLING OF HIGH TECHNOLOGY ELECTRONIC PARTS AND EQUIPMENT**

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN1-2, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành VSIC
1	Sản xuất, chế tạo và lắp ráp các loại máy móc, thiết bị, bộ phận và linh kiện điện tử	2610 (chính)
2	Sản xuất và gia công đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng kim loại	2599
3	Sản xuất và gia công đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng nhựa	2220

Công ty TNHH Điện tử UMC Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô đầu tư:

3.1 Diện tích đất sử dụng: **63.997 m²**

3.2 Diện tích đất phù hợp với quy hoạch: **63.997 m²**

3.3 Công suất thiết kế:

- Các loại máy móc, thiết bị, bộ phận và linh kiện điện tử: 221.334 nghìn bộ/năm
- Đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng kim loại: 200 sản phẩm/năm
- Đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng nhựa: 1.200 sản phẩm/năm

3.4 Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:

Sản phẩm chính: Các loại máy móc, thiết bị, bộ phận trong các dây chuyền tự động hóa và linh kiện điện tử; Đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng kim loại, nhựa.

3.5 Quy mô kiến trúc xây dựng:

- Nhà xưởng giai đoạn 1: 11,754 m² (01 tầng, tổng diện tích xây dựng là: 23,477.6 m²), hoàn thành tháng 6 năm 2007
- Nhà xưởng giai đoạn 2: 9,944 m² (01 tầng, tổng diện tích xây dựng là: 13,392.5 m²), hoàn thành tháng 7 năm 2015
- Văn phòng, căng-tin, phòng họp: 2,897 m² (01 tầng)
- Nhà kho và công trình phụ trợ: 12,219 m²
- Cây xanh, thảm cỏ, sân đường: 27,183 m²

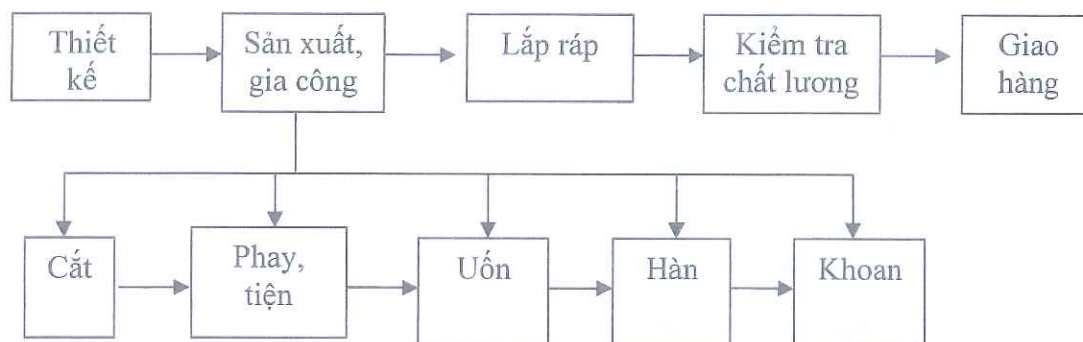
3.6 Máy móc, thiết bị sản xuất sử dụng cho mục tiêu bổ sung:

STT	Danh mục máy móc thiết bị	Số lượng	Đơn vị
1	Máy gia công phay CNC	5	Bộ
2	Máy gia công phay cơ	1	Bộ
3	Máy tiện CNC	1	Bộ
4	Máy tiện cơ	1	Bộ

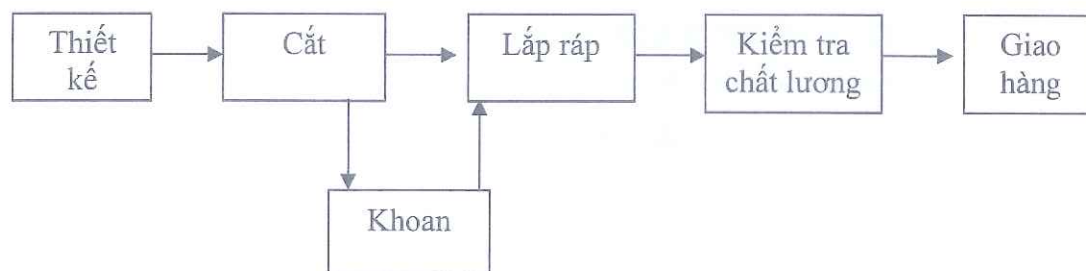
5	Máy dập uốn	1	Bộ
6	Máy hàn kim loại	1	Bộ
7	Máy cưa	1	Bộ
8	Máy khoan cần	1	Bộ
9	Các máy phụ trợ khác	2	Bộ

3.7 Quy trình và công nghệ sản xuất:

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm đã đăng kí: không thay đổi
- Quy trình sản xuất, gia công đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng kim loại như sau:



Quy trình sản xuất, gia công đồ gá, linh kiện, sản phẩm bằng nhựa như sau:



3.8 Nhu cầu vận hành:

- Các vật liệu liệt kê dưới đây sẽ được nhập khẩu chủ yếu từ các nước khác. Tuy nhiên, nếu các nhà cung cấp Việt Nam có thể cung cấp các vật liệu đạt tiêu chuẩn cho Dự án thì Công ty cũng sẽ tiến hành mua sắm tại Việt Nam.

Giá trị nguyên vật liệu chính trong năm ổn định:

STT	Tên	Số lượng	Đơn vị
1	D02B88001-IC-Con chip điện tử	1,764,096	Pcs
2	D00DAR001-IC10-Con chip điện tử	1,297,552	Pcs
3	D00DTN001-ASIC-Con chip điện tử	855,841	Pcs
4	WA7-8006-000-IC39-Con chip điện tử	783,145	Pcs
5	A62244001-ASIC-Con chip điện tử	739,135	Pcs
6	WA7-9199-000-IC41-Con chip điện tử	652,922	Pcs

7	WA7-9194-000-IC40-Con chip điện tử	537,716	Pcs
8	FK4-4922-000-ASIC-Con chip điện tử	438,592	Pcs
9	D000XG001A-ASIC-Con chip điện tử	361,655	Pcs
10	FK4-8231-000-ASIC-Con chip điện tử	339,690	Pcs
11	Tấm nhựa durostone 5mm	40	Tấm
12	Tấm nhựa Balelite vàng	12	Tấm
13	Tấm nhựa FR4	50	Tấm
14	Tấm nhôm	30	Tấm
15	Tấm inox	1	Tấm
16	Tấm nhựa khác	2	Tấm
Tổng			

- Nhu cầu về điện trong năm sản xuất ổn định: 18,811,271 KWh/năm
- Nhu cầu về nước trong năm sản xuất ổn định: 66,070 m3/năm
- Nhu cầu về nhiên liệu trong năm sản xuất ổn định: 54,108 lít/năm

4. Vốn đầu tư:

4.1. Tổng vốn đầu tư: 1.600.000.000.000 (Một nghìn sáu trăm tỷ) đồng, tương đương **100.000.000 USD** (Một trăm triệu đô la Mỹ), bao gồm:

- + Giai đoạn 1 (từ tháng 11/2006 đến tháng 3/2015): 52.935.926 đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 2 (từ tháng 4/2015 đến tháng 3/2016): 8.513.219 đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 3 (từ tháng 4/2016 đến tháng 3/2017): 5.953.992 đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 4 (từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2018): 8.618.732 đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 5 (từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019): **5.358.995** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 6 (từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020): **2.513.233** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 7 (từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021): **628.626** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 8 (từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022): **257.150** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 9 (từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2024): **1.156.729** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 10 (từ tháng 4/2024 đến tháng 3/2025): **5.755.834** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 11 (từ tháng 4/2025 đến tháng 3/2026): **3.986.656** đô la Mỹ.
- + Giai đoạn 12 (từ tháng 4/2026 đến tháng 3/2027): **4.320.908** đô la Mỹ.

Trong đó:

- + Vốn góp của các Nhà đầu tư (không thay đổi): **316.800.000.000** (Ba trăm mười sáu tỷ tám trăm triệu) đồng, và tương đương **19.800.000** (Mười chín triệu tám trăm nghìn) đô la Mỹ;

- + Vốn huy động: **979.200.000.000** (Chín trăm bảy mươi chín tỷ hai trăm triệu) đồng, và tương đương **61.200.000** (Sáu mươi một triệu hai trăm nghìn) đô la Mỹ
- + Lợi nhuận để lại của Nhà đầu tư để tái đầu tư: **304.000.000.000** (Ba trăm linh tư tỷ) đồng, và tương đương **19.000.000** (Mười chín triệu) đô la Mỹ.

Phân bổ vốn:

Đơn vị tiền tệ: USD

STT	Hạng mục	Giai đoạn 1 (3/2015)	Giai đoạn 2 (3/2016)	Giai đoạn 3 (3/2017)	Giai đoạn 4 (3/2018)	Giai đoạn 5 (3/2019)	Giai đoạn 6 (3/2020)	Giai đoạn 7 (3/2021)
I	Tài sản cố định	52,935,926	8,513,219	5,953,992	8,618,732	5,358,995	2,513,233	628,626
1	Tiền thuê đất	1,408,000	0	0	0	0	0	0
2	Giá trị xây dựng	14,014,692	6,188,297	273,498	2,537,605	103,698	1,655,949	-3,025
3	Máy móc thiết bị sản xuất	36,387,490	2,308,868	5,637,235	6,045,230	5,261,425	871,695	648,469
4	Thiết bị văn phòng	851,008	16,054	43,259	35,897	-6,128	-14,411	-16,818
5	Các chi phí ban đầu khác	274,736	0	0	0	0	0	0
II	Vốn lưu động	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng vốn đầu tư	52,935,926	8,513,219	5,953,992	8,618,732	5,358,995	2,513,233	628,626

STT	Hạng mục	Giai đoạn 8 (3/2022)	Giai đoạn 9 (3/2024)	Giai đoạn 10 (3/2025)	Giai đoạn 11 (3/2026)	Giai đoạn 12 (3/2027)	Tổng cộng
I	Tài sản cố định	257,150	1,156,729	5,755,834	3,986,656	4,320,908	100,000,000
1	Tiền thuê đất	0		0	0	0	1,408,000
2	Giá trị xây dựng	0		0	0	0	24,770,714
3	Máy móc thiết bị sản xuất	257,150	1190373	5,755,834	3,986,656	4,320,908	72,671,333
4	Thiết bị văn phòng	0	-33644	0	0	0	875,217
5	Các chi phí ban đầu khác	0		0	0	0	274,736
II	Vốn lưu động	-		-	-	-	-
	Tổng vốn đầu tư	257,150	1,156,729	5,755,284	3,986,656	4,320,908	100,000,000

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

- a) Vốn góp để thực hiện dự án (không thay đổi): **316.800.000.000** (Ba trăm mười sáu tỷ tám trăm triệu) đồng, và tương đương **19.800.000** (Mười chín triệu tám trăm nghìn) đô la Mỹ.

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	UMC ELECTRONICS CO., LTD.	316.800.000.000	19.800.000	100	Bằng tiền	Nhà đầu tư đã góp đủ

- b) **Vốn huy động: 979.200.000.000** (Chín trăm bảy mươi chín tỷ hai trăm triệu) đồng, và tương đương **61.200.000** (Sáu mươi một triệu hai trăm nghìn) đô la Mỹ.

Phương án huy động: Công ty sẽ huy động vốn từ: (i) Nhà đầu tư; (ii) các ngân hàng; và/hoặc (iii) tổ chức tài chính khác.

- c) Lợi nhuận để lại của Nhà đầu tư để tái đầu tư: **304.000.000.000** (Ba trăm linh tư tỷ) đồng, và tương đương **19.000.000** (Mười chín triệu) đô la Mỹ.

Tính đến tháng 2/2024, Công ty đã thu được 63.929.703 USD lợi nhuận lũy kế từ hoạt động Dự án và Nhà đầu tư đã chấp thuận cho Công ty sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để tái đầu tư.

- 5. Thời hạn hoạt động của dự án:** 49 năm (kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu).

6. Tiến độ thực hiện dự án:

- a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Vốn góp để thực hiện dự án là 316.800.000.000 (Ba trăm mười sáu tỷ tám trăm triệu) đồng, và tương đương 19.800.000 (Mười chín triệu tám trăm nghìn) đô la Mỹ. Nhà đầu tư đã góp đủ.
- Tiến độ huy động vốn: theo tiến độ thực hiện dự án

- b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành hoặc khai thác vận hành:

- + Giai đoạn 1 (từ tháng 11/2006 đến tháng 3/2015): tổng vốn đầu tư là 52.935.926 USD, đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2007
- + Giai đoạn 2 (từ tháng 4/2015 đến tháng 3/2016): tổng vốn đầu tư là 8.513.219 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2016
- + Giai đoạn 3 (từ tháng 4/2016 đến tháng 3/2017): tổng vốn đầu tư là 5.953.992 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2017
- + Giai đoạn 4 (từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2018): tổng vốn đầu tư là 8.618.732 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2018
- + *Giai đoạn 5 (từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019): tổng vốn đầu tư là 5.358.995 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2019.*
- + *Giai đoạn 6 (từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020): tổng vốn đầu tư là 2.513.233 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2020.*
- + *Giai đoạn 7 (từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021): tổng vốn đầu tư là 628.626 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2021.*
- + *Giai đoạn 8 (từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022): tổng vốn đầu tư là 257.150 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2022.*
- + *Giai đoạn 9 (từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2024): tổng vốn đầu tư là 1.156.729 USD, đi vào hoạt động sau tháng 3 năm 2024.*
- + *Giai đoạn 10 (từ tháng 4/2024 đến tháng 3/2025): tổng vốn đầu tư là 5.755.834 USD, đi vào hoạt động từ sau tháng 3/2025.*
- + *Giai đoạn 11 (từ tháng 4/2025 đến tháng 3/2026): tổng vốn đầu tư là 3.986.656 USD, đi vào hoạt động từ sau tháng 3/2026.*

- + Giai đoạn 12 (từ tháng 4/2026 đến tháng 3/2027): tổng vốn đầu tư là 4.320.098 USD, đi vào hoạt động từ sau tháng 3/2027.
- + Các mục tiêu đăng kí bổ sung: sẽ được triển khai sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) và hoàn thành các thủ tục về môi trường theo quy định.

7. Nhu cầu về lao động:

Số lượng lao động hiện tại: 2.176

- Lao động người Việt Nam: 2.168 người
- Lao động người nước ngoài: 08 người

Với cơ cấu lao động hiện tại, Công ty có thể thực hiện các mục tiêu bổ sung mà không gặp khó khăn gì. Do đó, Công ty chưa cần tuyển thêm lao động.

8. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

8.1. Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành:

- Dự án đi vào hoạt động đã tạo công ăn việc làm cho 2.168 lao động tại địa phương. Các lao động sẽ được đào tạo và tiếp cận với kỹ thuật và công nghệ sản xuất Nhật Bản với chất lượng cao;
- Dự án đi vào hoạt động đã đóng góp cho ngân sách địa phương **459.775.218.046 VNĐ** (tính đến 29/02/2024) thông qua việc đóng các loại thuế, phí và lệ phí;
- Dự án đi vào hoạt động đã cung cấp cho thị trường những sản phẩm đệm lót chất lượng cao, đảm bảo khả năng giữ kín cho thiết bị sử dụng chúng.

8.2. Kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị: USD

STT	Hạng mục	2006	2007	2008	2009	2010
1	Doanh thu	403	2,366,562	14,598,660	28,031,880	69,678,453
2	Chi phí	58,749	5,833,965	18,805,532	29,915,734	69,219,576
3	Lợi nhuận trước thuế	(58,346)	(3,467,403)	(4,206,872)	(1,883,854)	458,877
4	Thuế TNDN	0	0	0	0	0
5	Lợi nhuận sau thuế	(58,346)	(3,467,403)	(4,206,872)	(1,883,854)	458,877

Đơn vị: USD

STT	Hạng mục	2011	2012	2013	2014	2015
1	Doanh thu	93,372,503	126,700,400	174,863,838	185,882,865	162,523,929
2	Chi phí	93,348,013	125,402,692	169,397,057	179,175,490	158,562,013
3	Lợi nhuận trước thuế	24,490	1,297,708	5,466,781	6,707,375	3,961,916
4	Thuế TNDN	0	0	546,950	597,296	289,154

5	Lợi nhuận sau thuế	82,490	1,666,686	4,919,831	6,110,079	3,672,762
---	---------------------------	--------	-----------	-----------	-----------	-----------

Đơn vị: USD

STT	Hạng mục	2016	2017	2018	2019	2020
1	Doanh thu	233,029,227	297,986,443	346,939,597	339,895,128	289,554,152
2	Chi phí	224,878,023	286,906,500	335,949,607	330,507,535	278,548,353
3	Lợi nhuận trước thuế	8,151,204	11,079,943	10,989,990	9,387,593	11,005,799
4	Thuế TNDN	605,957	914,790	896,730	794,061	2,189,742
5	Lợi nhuận sau thuế	7,545,247	10,165,153	10,093,260	8,593,532	8,816,057

Đơn vị: USD

STT	Hạng mục	2021	2022	2023	2024	2025
1	Doanh thu	263,148,953	329,810,081	223,322,061	227,751,593	240,502,937
2	Chi phí	259,527,157	321,676,841	220,259,208	222,698,132	235,524,035
3	Lợi nhuận trước thuế	3,621,796	8,133,240	3,062,853	5,053,461	4,978,902
4	Thuế TNDN	845,369	1,740,088	820,508	1,010,692	995,780
5	Lợi nhuận sau thuế	2,776,427	6,393,152	2,242,345	4,042,769	3,983,122

9. Thông tin về đất đai:

10. Giải trình về sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan:

11. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã nhận được phê duyệt của các cơ quan chức năng cho bản Báo cáo cho công suất dự kiến của năm sản xuất ổn định như đã đăng ký trong các hồ sơ xin cấp chứng nhận đăng kí đầu tư đã nộp trước đây. Do máy móc thiết bị không thay đổi và tổng sản lượng cũng không thay đổi, Công ty không cần lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Công ty cam kết sẽ tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động kinh doanh đăng ký bổ sung.

12. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài:

13. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện về suất đầu tư và lao động sử dụng:

III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế TNDN hằng năm là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo quy định hiện hành trong các năm tiếp theo;

- Miễn thuế TNDN trong 04 (bốn) năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế xuất, nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hoá theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu hiện hành.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Theo quy định hiện hành

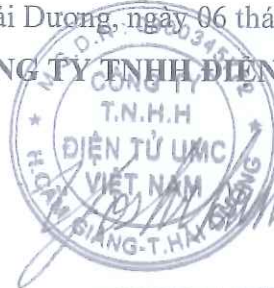
4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Theo quy định hiện hành

5. Ưu đãi đầu tư đặc biệt: Theo quy định hiện hành

6. Đề xuất hỗ trợ đầu tư: Theo quy định hiện hành

Làm tại Hải Dương, ngày 06 tháng 05 năm 2024

CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ UMC VIỆT NAM



GENERAL DIRECTOR

YOSHIKUNI TANIGUCHI



